

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THIỆU HÓA, TỈNH THANH HÓA

Bảng 1. Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Trụ sở công an Xã Thiệu Chính	CAN	0,11	Xã Thiệu Chính
2	Trụ sở công an Xã Thiệu Hòa	CAN	0,19	Xã Thiệu Hòa
3	Trụ sở công an Xã Thiệu Phú	CAN	0,15	Xã Thiệu Phú
4	Trụ sở công an Xã Thiệu Phúc	CAN	0,22	Xã Thiệu Phúc
5	Trụ sở công an Xã Thiệu Vận	CAN	0,20	Xã Thiệu Vận
6	Trụ sở công an Xã Thiệu Vũ	CAN	0,21	Xã Thiệu Vũ
7	Trụ sở công an Xã Thiệu Lý	CAN	0,20	Xã Thiệu Lý
	Tổng		1,28	

Bảng 2. Kế hoạch sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Quan, tiểu khu 2	SKC	5,86	TT Thiệu Hóa
2	Đất sản xuất kinh doanh khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	SKC	0,20	Xã Tân Châu
3	Đất sản xuất kinh doanh khu vực thôn 2	SKC	0,07	Xã Tân Châu
4	Đất sản xuất kinh doanh từ UBND Xã cũ	SKC	0,21	Xã Tân Châu
5	Khu đất sản xuất kinh doanh	SKC	3,22	Xã Thiệu Chính
6	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	7,01	Xã Thiệu Chính
7	Công ty Lam Sơn, thôn Thuận Tôn, Vĩnh Điện	SKC	9,74	Xã Thiệu Phú
8	Khu sản xuất kinh doanh Nổ Kênh, thôn Phú Thịnh	SKC	0,42	Xã Thiệu Phú
9	Đất sản xuất kinh doanh đồng Cổ Còng -	SKC	0,85	Xã Thiệu Phúc

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
	Dọc Si, thôn Vỹ Thôn			
10	HTX nông nghiệp tại xóm 2	SKC	0,29	Xã Thiệu Phúc
11	Nhà máy nước sạch tại xóm 1	SKC	2,07	Xã Thiệu Phúc
12	Hợp tác Xã dịch vụ nông nghiệp Đồng Ngán	SKC	0,42	Xã Thiệu Vận
13	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Pheo, thôn 3	SKC	0,52	Xã Thiệu Viên
	Tổng		30,87	

Bảng 3. Kế hoạch sử dụng đất sản thương mại, dịch vụ năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Khu Thương mại dịch vụ	TMD	1,10	TT Thiệu Hóa
2	Khu thương mại dịch vụ, tiểu khu 4	TMD	1,11	TT Thiệu Hóa
3	Đất thương mại dịch vụ khu vực Đồng Bất	TMD	0,54	Xã Thiệu Công
4	Khu thương mại dịch vụ đồng Dinh Thấp, thôn Dân Chính	TMD	1,22	Xã Thiệu Chính
5	Khu thương mại dịch vụ thôn Dân Quý	TMD	2,50	Xã Thiệu Chính
6	Khu thương mại dịch vụ thôn Quán Xá	TMD	0,66	Xã Thiệu Hợp
7	Khu Thương mại, dịch vụ thôn Nam Bằng 1	TMD	0,15	Xã Thiệu Hợp
8	Khu dịch vụ thương mại đồng Cầu, thôn Phú Lai	TMD	1,24	Xã Thiệu Long
9	Khu thương mại dịch vụ Xã Dày thôn 1	TMD	0,09	Xã Thiệu Vận
10	Khu thương mại dịch vụ Đồng Pheo, thôn 3	TMD	3,54	Xã Thiệu Viên
	Tổng		12,15	

Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Đường nối QL1 - QL45	DGT	9,55	Xã Thiệu Quang
		DGT	29,71	Xã Thiệu Giang
		DGT	8,80	Xã Thiệu Long
2	Mở rộng đường giao thông từ QL45 đi Đỉnh Tân	DGT	0,62	TT Thiệu Hóa
3	Mở rộng đường Kênh Nam thị trấn Thiệu Hóa - Thiệu Nguyên	DGT	0,35	TT Thiệu Hóa
4	Đường giao thông Thiệu Viên đi Trạm y tế	DGT	1,30	Xã Minh Tâm
5	Đường giao thông Đồng Tiến đi Sông Dừa	DGT	0,78	Xã Minh Tâm
6	Đường giao thông Thái Ninh đi Trạm Bơm	DGT	0,10	Xã Minh Tâm
7	Đường giao thông trong khu dân cư mới trước trường mầm non và THCS, thôn Đồng Tiến	DGT	0,96	Xã Minh Tâm
8	Mở rộng đường đi nghĩa địa thôn Thái Khang, trạm y tế	DGT	1,10	Xã Thiệu Hòa
9	Mở rộng đường giao thông Cầu Muồn đi cổng làng Thái Hòa	DGT	2,91	Xã Thiệu Hòa
10	Mở rộng đường ông Côn đi bãi rác Phù Lưu	DGT	0,75	Xã Thiệu Hòa
11	Mở rộng đường từ Nhà văn hóa thôn Dân Ái đi Dân Hòa	DGT	0,36	Xã Thiệu Hòa
12	Đường giao thông thôn Nam Bằng 2	DGT	0,73	Xã Thiệu Hợp
13	Đường Bắc Kênh Nam	DGT	1,55	Xã Thiệu Nguyên
14	Đường giao thông thôn Nguyên Thắng	DGT	0,14	Xã Thiệu Nguyên
15	Mở rộng đường giao thông từ QL45 đi Đỉnh Tân	DGT	0,49	Xã Thiệu Phú
16	Mở rộng đường phía bắc Kênh Nam từ TT, Thiệu Hóa đi Thiệu Phúc	DGT	0,62	Xã Thiệu Phúc
17	Mở rộng đường giao thông Đồng Mí Là Su, thôn Quan Trung 1	DGT	0,23	Xã Thiệu Tiến
18	Mở rộng đường giao thông Là Su, thôn Quan Trung 1	DGT	0,04	Xã Thiệu Tiến
19	Mở rộng hành lang an toàn giao thông khu vực chợ thôn Trung Thôn	DGT	0,05	Xã Thiệu Giang

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
20	Mở rộng đường giao thông Góc Sứa	DGT	0,94	Xã Thiệu Ngọc
	Tổng		62,08	

Bảng 5. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu sông Chu	DTL	0,30	Xã Minh Tâm
2	Hệ thống chống lũ sông Mậu Khê	DTL	3,69	Xã Thiệu Công
3	Mở rộng mương 2m (Giáp Trường Tiểu Học)	DTL	0,08	Xã Thiệu Lý
4	Mở rộng mương 2m khu Đồng Chiếu, thôn 5	DTL	0,03	Xã Thiệu Lý
5	Mương Mã Hiền rộng 2m khu vực Đồng Vạo, thôn 5 - thôn 6	DTL	0,17	Xã Thiệu Lý
6	Mương rộng 2 m khu vực Đồng Mừng Đồng, thôn 4,5	DTL	0,06	Xã Thiệu Lý
7	Trạm bơm khu vực Đồng Bạng 6, thôn 1	DTL	0,01	Xã Thiệu Lý
8	Nâng cấp kè đê sông Cầu Chày	DTL	1,60	Xã Thiệu Ngọc
9	Nâng cấp 14 tuyến kênh cấp dưới	DTL	1,00	Xã Thiệu Nguyên
10	Mương tiêu đồng Thịnh Trên thôn Lạc Đô	DTL	0,10	Xã Thiệu Vận
	Tổng		7,04	

Bảng 6. Kế hoạch sử dụng đất các công trình năng lượng năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Trạm biến áp khu vực Đồng Nước Mạ, thôn 1	DNL	0,01	Xã Thiệu Lý
2	Trạm biến áp thôn Trung Thôn	DNL	0,03	Xã Thiệu Giang
	Tổng		0,04	

Bảng 7. Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Nhà văn hóa Tiểu Khu 6	DVH	0,04	TT Thiệu Hóa
2	Nhà văn hóa Tiểu Khu 3	DVH	0,16	TT Thiệu Hóa
3	Nhà văn hoá thôn Đa Lộc kết hợp sân thể thao	DVH	0,20	Xã Thiệu Giang
4	Nhà văn hóa thôn Nam Bằng 2	DVH	0,10	Xã Thiệu Hợp
5	Mở rộng nhà văn hóa xóm 1	DVH	0,19	Xã Thiệu Phúc
6	Nhà văn hóa thôn 2	DVH	0,42	Xã Thiệu Vận
7	Nhà bia liệt sỹ	DVH	0,31	Xã Thiệu Vũ
	Tổng		1,42	

Bảng 8. Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Mở rộng trạm y tế Xã	DYT	0,18	Xã Thiệu Duy
2	Trạm y tế Xã tại Đồng Tra, thôn Đĩnh Tân	DYT	0,29	Xã Thiệu Phú
	Tổng		0,47	

Bảng 9. Kế hoạch sử dụng đất giáo dục, đào tạo năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Trường Noben	DGD	1,24	TT Thiệu Hóa
2	Mở rộng trường mầm non, tiểu khu 5	DGD	0,13	TT Thiệu Hóa
3	Mở rộng trường THCS	DGD	0,21	Xã Minh Tâm
4	Mở rộng trường THCS xã Thiệu Công	DGD	0,09	Xã Thiệu Công
5	Mở rộng trường Mầm non xã Thiệu Công	DGD	0,21	Xã Thiệu Công
6	Mở rộng Trường mầm non	DGD	0,02	Xã Thiệu Duy
7	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,00	Xã Thiệu Lý
8	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	0,48	Xã Thiệu Phúc
9	Trường mầm non	DGD	0,60	Xã Thiệu Phúc
10	Mở rộng trường THPT Nguyễn Quán Nho	DGD	0,84	Xã Thiệu Quang
	Tổng		4,82	

Bảng 10. Kế hoạch sử dụng đất thể thao năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn Đoán Quyết Hạ	DTT	0,95	Xã Thiệu Phúc
2	Sân thể thao thôn Toán Thọ	DTT	0,63	Xã Thiệu Toán
	Tổng		1,58	

Bảng 11. Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Bãi rác Phù Lưu, thôn Thái Khang	DRA	0,59	Xã Thiệu Hòa
2	Bãi rác 3 thôn (Cồn Cù), xóm 1, thôn Mật Thôn	DRA	0,34	Xã Thiệu Phúc
3	Bãi rác đồng Cồn Lộn, thôn Cẩm Vân, Lam Vỹ	DRA	0,54	Xã Thiệu Vũ
	Tổng		1,47	

Bảng 12. Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Điểm dân cư Bù Bà, thôn Đồng Bào	ONT	0,37	Xã Minh Tâm
2	Điểm dân cư Đồng Bảy, thôn Đồng Minh	ONT	0,40	Xã Minh Tâm
3	Khu dân cư phía Bắc, thôn Đồng Thanh	ONT	6,55	Xã Minh Tâm
4	Khu dân cư Đất San, thôn Đồng Thanh	ONT	1,15	Xã Minh Tâm
5	Khu dân cư Côn Phớn, thôn Đồng Tiến	ONT	2,78	Xã Minh Tâm
6	Khu dân cư Rọc Quả, thôn Đồng Tiến	ONT	2,73	Xã Minh Tâm
7	Khu dân cư Mỏ Phượng, thôn Thái Bình	ONT	1,24	Xã Minh Tâm
8	Điểm dân cư xen kẹt thôn Thái Sơn	ONT	0,05	Xã Minh Tâm
9	Điểm dân cư xen kẹt thôn Thái Ninh	ONT	0,05	Xã Minh Tâm
10	Điểm dân cư dọc Sông Dừa	ONT	0,20	Xã Minh Tâm
11	Điểm dân cư trạm điện	ONT	0,03	Xã Minh Tâm
12	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	ONT	2,05	xã Tân Châu
13	Khu dân cư thôn Thọ Sơn 2	ONT	1,11	xã Tân Châu
14	Điểm dân cư thôn Oanh Kiều	ONT	0,25	Xã Thiệu Công
15	Điểm dân cư Mỏng Cốt, thôn Minh Thượng	ONT	0,23	Xã Thiệu Công
16	Điểm dân cư Mường Điện Số 2, thôn Minh Thượng	ONT	0,24	Xã Thiệu Công
17	Điểm dân cư Kênh Nam	ONT	0,03	Xã Thiệu Công
18	Điểm dân cư Sóng Đồng Hải	ONT	0,21	Xã Thiệu Công
19	Điểm dân cư Sóng Đồng Hải, thôn Xuân Quan	ONT	0,02	Xã Thiệu Công
20	Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý	ONT	2,81	xã Thiệu Chính
21	Điểm dân cư đồng Dinh Cao, thôn Dân Chính	ONT	0,34	xã Thiệu Chính
22	Các điểm dân cư trên đất xen kẹt	ONT	0,05	xã Thiệu Chính

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
23	Khu dân cư Đồng Sâu, thôn Dân Quyền	ONT	1,20	xã Thiệu Chính
24	Điểm dân cư khu vực đồng 14 Mẫu thôn Đông Hòa	ONT	0,28	xã Thiệu Duy
25	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	ONT	0,56	xã Thiệu Duy
26	Điểm dân cư thôn Khánh Hội khu vực đồng Hàng Và	ONT	0,86	xã Thiệu Duy
27	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ	ONT	0,32	xã Thiệu Duy
28	Khu dân cư thôn 6	ONT	2,52	Xã Thiệu Giang
29	Khu dân cư thôn Đồng Tâm, Liên Minh	ONT	4,20	xã Thiệu Giao
30	Khu dân cư thôn Giao Sơn	ONT	1,80	xã Thiệu Giao
31	Khu dân cư thôn Giao Sơn	ONT	1,48	xã Thiệu Giao
32	Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo	ONT	1,69	Xã Thiệu Hòa
33	Điểm dân cư nông thôn Hàng Dứa, Cồ Quán, đến khu SXKD, thôn Thái Khang.	ONT	0,83	Xã Thiệu Hòa
34	Điểm xen cư thôn Chấn Long	ONT	0,02	Xã Thiệu Hợp
35	Khu dân cư thôn Quán Xá	ONT	1,32	Xã Thiệu Hợp
36	Khu dân cư thôn Nam Bằng 2-Bắc Bằng	ONT	2,14	Xã Thiệu Hợp
37	Điểm xen cư thôn Nam Bằng 2	ONT	0,04	Xã Thiệu Hợp
38	Khu dân cư thôn Chấn Long	ONT	1,93	Xã Thiệu Hợp
39	Khu dân cư khu đồng Ấc Te	ONT	1,91	Xã Thiệu Long
40	Điểm dân cư thôn Minh Đức	ONT	0,10	Xã Thiệu Long
41	Điểm dân cư xen kẹt Đồng Bàn, thôn 3	ONT	0,05	Xã Thiệu Lý
42	Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3	ONT	1,40	Xã Thiệu Lý
43	Khu dân cư Đồng Bằng 2, thôn 2	ONT	1,00	Xã Thiệu Lý
44	Điểm dân cư xen kẹt thôn 2	ONT	0,04	Xã Thiệu Lý
45	Khu dân cư Đồng Bằng 1,2 thôn 2	ONT	2,50	Xã Thiệu Lý

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
46	Điểm dân cư Dọc Xuôi thôn 4	ONT	0,34	Xã Thiệu Lý
47	Điểm dân cư xen kẹt thôn 1	ONT	0,03	Xã Thiệu Lý
48	Điểm dân cư đầu cầu thôn 2	ONT	0,50	Xã Thiệu Lý
49	Điểm dân cư Bái Áng	ONT	0,29	Xã Thiệu Ngọc
50	Điểm dân cư Cồn Trâng	ONT	1,42	Xã Thiệu Ngọc
51	Điểm dân cư Gốc Sữa	ONT	6,48	Xã Thiệu Ngọc
52	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng	ONT	2,29	xã Thiệu Nguyên
53	Khu dân cư Đồng Le thôn Nguyên Thắng	ONT	1,86	xã Thiệu Nguyên
54	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nguyên Tiến	ONT	0,10	xã Thiệu Nguyên
55	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng	ONT	0,28	xã Thiệu Nguyên
56	Điểm dân cư Ruộng Thịt, thôn Ngọc Tĩnh	ONT	0,20	Xã Thiệu Phú
57	Điểm dân cư đồng Sau Dưới, thôn Vĩnh Điện	ONT	0,30	Xã Thiệu Phú
58	Điểm dân cư Dọc Bún, thôn Vĩnh Điện	ONT	0,32	Xã Thiệu Phú
59	Điểm dân cư Đồng trước -Cây Đa, thôn Đình Tân	ONT	0,95	Xã Thiệu Phú
60	Điểm dân cư xen kẹt thôn Phú Thịnh	ONT	0,02	Xã Thiệu Phú
61	Khu dân cư phía tây bắc thị trấn	ONT	2,40	Xã Thiệu Phú
62	Khu dân cư phía bắc trung tâm thị trấn	ONT	0,83	Xã Thiệu Phú
63	Điểm dân cư Dọc Kênh, thôn Hoạch Phúc	ONT	0,11	Xã Thiệu Phúc
64	Điểm dân cư đồng Bến Quan, thôn Hoạch Phúc	ONT	0,18	Xã Thiệu Phúc
65	Điểm dân cư Hoạch Phúc	ONT	0,03	Xã Thiệu Phúc
66	Khu dân cư Đồng Dáng, thôn Vỹ Thôn	ONT	3,73	Xã Thiệu Phúc
67	Điểm khu dân cư thôn Vỹ Thôn	ONT	0,20	Xã Thiệu Phúc

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
68	Điểm dân cư Đồng Bông, thôn Mật Thôn	ONT	0,52	Xã Thiệu Phúc
69	Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn	ONT	0,77	Xã Thiệu Phúc
70	Điểm dân cư Xóm 1	ONT	0,19	Xã Thiệu Phúc
71	Điểm dân cư Đồng Dáng, thôn Vỹ Thôn	ONT	0,18	Xã Thiệu Phúc
72	Điểm dân cư xen kẹt thôn Đoán Quyết Hạ	ONT	0,05	Xã Thiệu Phúc
73	Khu dân cư Nấp mới đồng Cạn thôn Chí Cường 1+2	ONT	3,93	Xã Thiệu Quang
74	Điểm dân cư Cẩn Bưởi	ONT	0,56	Xã Thiệu Tiến
75	Điểm dân cư xen kẹt tại thôn Phúc Lộc 2	ONT	0,01	Xã Thiệu Tiến
76	Điểm dân cư thôn Quan Trung 1	ONT	0,14	Xã Thiệu Tiến
77	Điểm dân cư thôn Quan Trung 1 từ đất nuôi trồng thủy sản	ONT	0,17	Xã Thiệu Tiến
78	Điểm dân cư các khu đất xen kẹt thôn Quan Trung 2	ONT	0,03	Xã Thiệu Tiến
79	Điểm dân cư các khu đất xen kẹt thôn Quan Trung 3	ONT	0,01	Xã Thiệu Tiến
80	Khu dân cư Đồng Đanh, thôn Quan Trung 1	ONT	1,46	Xã Thiệu Tiến
81	Điểm dân cư Mã Cáo, thôn Toán Phúc	ONT	0,03	Xã Thiệu Toán
82	Điểm dân cư Gò Cao, thôn Toán Phúc	ONT	0,02	Xã Thiệu Toán
83	Điểm dân cư Cồn Gai, thôn Toán Thắng	ONT	0,31	Xã Thiệu Toán
84	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	ONT	2,70	Xã Thiệu Toán
85	Điểm dân cư thôn Thành Đức	ONT	0,32	Xã Thiệu Thành
86	Điểm dân cư thôn Thành Đông	ONT	0,58	Xã Thiệu Thành
87	Điểm dân cư thôn Thành Đức	ONT	0,02	Xã Thiệu Thành
88	Điểm dân cư thôn Thành Thượng	ONT	0,29	Xã Thiệu Thành
89	Điểm dân cư thôn Thành Thượng	ONT	0,84	Xã Thiệu Thành

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
90	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	ONT	1,75	Xã Thiệu Thịnh
91	Điểm dân cư Đu 1, thôn Quyết Thắng	ONT	0,02	Xã Thiệu Thịnh
92	Điểm dân cư thôn Thống Nhất	ONT	0,01	Xã Thiệu Thịnh
93	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 1	ONT	0,14	Xã Thiệu Trung
94	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 1	ONT	0,04	Xã Thiệu Trung
95	Khu dân cư Đường Tắt, thôn 1	ONT	1,43	Xã Thiệu Trung
96	Khu dân cư theo dự án BT Đồng Sú, thôn 6	ONT	6,05	Xã Thiệu Trung
97	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 2	ONT	0,04	Xã Thiệu Trung
98	Điểm dân cư đất xen kẹt thôn 2	ONT	0,04	Xã Thiệu Trung
99	Điểm dân cư tại đất xen kẹt toàn xã	ONT	0,12	Xã Thiệu Trung
100	Điểm dân cư Đồng Ải	ONT	0,41	Xã Thiệu Vận
101	Điểm dân cư thôn Quý Xá	ONT	0,22	Xã Thiệu Vận
102	Khu dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô	ONT	2,25	Xã Thiệu Vận
103	Đất ở xen kẹt thôn 4	ONT	0,04	Xã Thiệu Vận
104	Điểm dân cư Đồng Ngán thôn 3	ONT	0,19	Xã Thiệu Vận
105	Điểm dân cư Ngán Chùa thôn 4	ONT	0,16	Xã Thiệu Vận
106	Khu dân cư Đồng Nỏ Viễn, thôn 3	ONT	1,90	Xã Thiệu Viên
107	Đất dân cư xen kẹt trong các khu dân cư	ONT	1,50	Xã Thiệu Viên
108	Điểm dân cư Đồng Thướng, thôn Yên Lộ	ONT	0,13	Xã Thiệu Vũ
109	Điểm dân cư Nhà Bia, thôn Cẩm Vân	ONT	0,18	Xã Thiệu Vũ
110	Điểm dân cư thôn Cẩm Vân	ONT	0,30	Xã Thiệu Vũ
111	Điểm dân cư đồng Tiếp Mạ, thôn Lam Đát	ONT	0,70	Xã Thiệu Vũ
112	Điểm dân cư thôn Lam Đát	ONT	0,19	Xã Thiệu Vũ
113	Điểm dân cư thôn Cẩm Vân	ONT	1,27	Xã Thiệu Vũ
	Tổng		106,16	

Bảng 13. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Khu dân cư mới gần Kho bạc, thôn 4	ODT	1,74	TT Thiệu Hóa
2	Khu dân cư phía Bắc TT Thiệu Hóa, tiểu khu 6	ODT	8,44	TT Thiệu Hóa
3	Khu dân cư phía Đông Bắc đường tránh Quốc lộ 45, thôn 5	ODT	5,50	TT Thiệu Hóa
	Tổng		15,68	

Bảng 14. Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Mở rộng nghĩa địa Đồng Éo, tiểu khu 12	NTD	1,95	TT Thiệu Hóa
2	Mở rộng nghĩa địa Trên Đồng, thôn Minh Thượng	NTD	0,18	Xã Thiệu Công
3	Nghĩa địa Đồng Rộng, thôn Vĩ Thôn	NTD	0,43	Xã Thiệu Phúc
4	Nghĩa địa khu Đồng Bưởi, thôn Toán Thắng	NTD	0,45	Xã Thiệu Toán
5	Mở rộng nghĩa địa Đuôi Bãi Nổi + Đuôi Hố Cầu	NTD	1,35	Xã Thiệu Thịnh
6	Nghĩa địa Quai Lạng	NTD	0,25	Xã Thiệu Trung
7	Mở rộng nghĩa địa Mã Nại	NTD	0,38	Xã Thiệu Vận
	Tổng		4,99	

Bảng 15. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Chùa thôn 2	TON	1,67	Xã Tân Châu
2	Mở rộng chùa Linh Sơn Vụng cửa Hung Quan Trung 1	TON	1,05	Xã Thiệu Tiến
	Tổng		2,72	

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Kế hoạch năm 2021 thực hiện 01 dự án về di tích lịch sử tại thôn 3, xã Thiệu Viên với diện tích là 0,77 ha.

Đất lúa

Kế hoạch năm 2021 thực hiện 1 công trình, dự án Khu Mạ khay máy cấy Mạ Phủ Lô - Cổ Ngựa, thôn Minh Thượng, xã Thiệu Công về đất lúa với diện tích sử dụng đất là 1,09 ha.

Bảng 16. Kế hoạch sử dụng đất cây hàng năm khác năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Khu rau sạch nhà màng, nhà lưới Đầu Cầu Mạ	BHK	0,27	Xã Thiệu Công
2	Đất trồng sau sạch	BHK	0,22	Xã Thiệu Thành
3	Vùng trồng rau nhà màng	BHK	0,60	Xã Thiệu Viên
	Tổng		1,09	

Bảng 17. Kế hoạch sử dụng đất cây lâu năm năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Vùng cây ăn quả	CLN	1,27	Xã Thiệu Công
2	Vùng cây ăn quả Đa Sy, thôn Oanh Kiều	CLN	0,73	Xã Thiệu Công
3	Trồng cây ăn quả đồng Sau Nghè, thôn Hoạch Phúc	CLN	0,15	Xã Thiệu Phúc
4	Đất trồng cây ăn quả Đồng Ngược	CLN	0,33	Xã Thiệu Vận
5	Đất trồng cây ăn quả thôn Lạc Đô	CLN	0,59	Xã Thiệu Vận
6	Vùng trồng cây ăn quả thôn Yên Lộ	CLN	3,60	Xã Thiệu Vũ
	Tổng		6,66	

Bảng 18. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Khu vực nuôi trồng thủy sản Đồng Cháy, thôn Vượng Trại	NTS	0,55	Xã Thiệu Chính
2	Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản Bãi Bùn	NTS	2,58	Xã Thiệu Ngọc
3	Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản thôn Bình Tân 2	NTS	4,22	Xã Thiệu Ngọc
4	Nuôi trồng thủy sản thôn Đoán Quyết Hạ, xóm 2	NTS	0,41	Xã Thiệu Phúc
5	Đất nuôi trồng thủy sản Đồng Soi, thôn 3	NTS	0,66	Xã Thiệu Viên
6	Đất nuôi trồng thủy sản Đồng Xâm, thôn 3	NTS	0,32	Xã Thiệu Viên
7	Khu nuôi trồng thủy sản Đồng Cạn, thôn 2	NTS	1,92	Xã Thiệu Viên
	Tổng		10,66	

Bảng 19. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2021

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
1	Trang trại Đồng Mái, tiểu khu 8	NKH	34,14	TT Thiệu Hóa
2	Trang trại đồng Sâu thôn 2	NKH	0,35	Xã Tân Châu
3	Trang trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	NKH	0,28	Xã Tân Châu
4	Trang trại khu vực đồng Vụng thôn 2	NKH	0,98	Xã Tân Châu
5	Trang trại khu vực Mã Quan Cồn Soi	NKH	1,64	Xã Tân Châu
6	Trang trại khu vực Mụ Học	NKH	0,54	Xã Tân Châu
7	Trang trại Đồng Đanh	NKH	0,70	Xã Thiệu Công
8	Trang trại Dốc Sâu, thôn Dân Tài	NKH	0,59	Xã Thiệu Chính
9	Trang trại Đồng Cum, thôn Dân Chính	NKH	5,76	Xã Thiệu Chính
10	Trang trại Đồng Dốc, thôn Dân Tài	NKH	2,36	Xã Thiệu Chính
11	Vùng trang trại Đồng Thùng	NKH	1,40	Xã Thiệu Chính
12	Trang trại đồng Mẫu Bảy thôn Đông Mỹ	NKH	2,67	Xã Thiệu Duy
13	Trang trại đồng Quán thôn Đông Mỹ	NKH	1,08	Xã Thiệu Duy
14	Trang trại đồng Thới thôn Đông Mỹ	NKH	2,15	Xã Thiệu Duy
15	Trang trại thôn Khánh Hội	NKH	2,76	Xã Thiệu Duy
16	Trang trại thôn Khánh Hội khu vực đồng Sen	NKH	7,48	Xã Thiệu Duy
17	Trang trại thôn Sử Nhân 1 khu vực đồng Bái Vạn	NKH	1,26	Xã Thiệu Duy
18	Trang trại thôn Sử Nhân 1 khu vực đồng Hồ Bom	NKH	1,24	Xã Thiệu Duy
19	Trang trại thôn Sử Nhân 1 khu vực đồng Ngọn Chanh	NKH	0,62	Xã Thiệu Duy
20	Trang trại thôn Sử Nhân 1 khu vực đồng Ngọn Chanh	NKH	0,49	Xã Thiệu Duy
21	Trang trại khu vực Bái Lều thôn Đồng Lực	NKH	1,18	Xã Thiệu Giao
22	Trang trại khu vực Bái Lều	NKH	1,15	Xã Thiệu Giao
23	Trang trại khu vực Cồn Lân	NKH	1,09	Xã Thiệu Giao
24	Trang trại thôn Giao Đông	NKH	2,10	Xã Thiệu Giao
25	Trang trại khu vực đồng Mư	NKH	3,81	Xã Thiệu Giao
26	Trang trại thôn Bắc Bằng	NKH	2,49	Xã Thiệu Hợp
27	Trang trại thôn Chấn Long	NKH	1,63	Xã Thiệu Hợp
28	Trang trại thôn Chấn Long	NKH	0,84	Xã Thiệu Hợp
29	Trang trại thôn Chấn Long	NKH	0,41	Xã Thiệu Hợp
30	Trang trại tổng hợp Đồng Bãi Đồng Lỗ,	NKH	5,62	Xã Thiệu Long

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất QH	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
	thôn Tiên Nông			
31	Trang trại khu đồng Nục	NKH	2,96	Xã Thiệu Nguyên
32	Trang trại khu Kênh Tiêu	NKH	1,32	Xã Thiệu Nguyên
33	Trang trại đồng Chiêm Trong, xóm 1	NKH	1,15	Xã Thiệu Phúc
34	Trang trại đồng Dọc Trinh, thôn Vĩ Thôn	NKH	0,65	Xã Thiệu Phúc
35	Trang trại thôn Đoán Quyết Hạ, xóm 2	NKH	0,56	Xã Thiệu Phúc
36	Trang trại Xóm 1, thôn Đoán Quyết Thượng	NKH	0,97	Xã Thiệu Phúc
37	Trang trại Mả Nạy, thôn Toán Thọ	NKH	2,81	Xã Thiệu Toán
38	Trang trại Mả Nạy, thôn Toán Thành	NKH	2,62	Xã Thiệu Toán
39	Trang trại thôn Thành Đông	NKH	0,84	Xã Thiệu Thành
40	Trang trại thôn Thành Đông	NKH	1,43	Xã Thiệu Thành
41	Trang trại khu Gia Cư 1+Lợi Hà Trên	NKH	5,37	Xã Thiệu Thịnh
42	Mở rộng trang trại Mã Sim, thôn 2	NKH	6,74	Xã Thiệu Trung
43	Trang trại Cồn Giáng, thôn 3	NKH	3,17	Xã Thiệu Trung
44	Trang trại Đồng Trước Hàng, thôn 4	NKH	2,28	Xã Thiệu Trung
45	Mở rộng trang trại Vườn Trôi	NKH	2,06	Xã Thiệu Vận
46	Trang trại Đồng Nổ Bể	NKH	0,77	Xã Thiệu Vận
47	Trang trại Đồng Kha, thôn 6	NKH	7,30	Xã Thiệu Viên
48	Trang trại Đồng Kha, thôn 6	NKH	2,55	Xã Thiệu Viên
49	Trang trại Đồng Quang Xanh, thôn 4	NKH	1,60	Xã Thiệu Viên
50	Trang trại Đồng Sai, thôn 2	NKH	2,39	Xã Thiệu Viên
51	Trang trại Cồn ông Đính, thôn Cẩm Vân	NKH	4,96	Xã Thiệu Vũ
52	Trang trại đồng Cồn Lộn - thôn Lam Đạt	NKH	0,52	Xã Thiệu Vũ
53	Trang trại đồng Lim	NKH	18,55	Xã Thiệu Vũ
54	Trang trại Đồng Lũy - Má Dưới	NKH	10,44	Xã Thiệu Vũ
	Tổng		172,80	